

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 3/2015	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6,956,126,162	9,713,842,655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,092,629,760	1,673,587,155
1. Tiền	111	VI.1	2,092,629,760	1,673,587,155
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.2		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		3,314,044,381	5,235,842,197
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.3	3,065,940,841	4,950,929,391
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	22,000,000	32,762,248
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.3	226,103,540	252,150,558
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,545,082,336	2,474,573,812
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	1,545,082,336	2,474,573,812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,369,685	329,839,491
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			19,865,865
2. Thuế GTGT ược khấu trừ	152			298,629,383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,369,685	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			11,344,243
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		69,395,981,184	69,597,634,022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,000,000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 3/2015	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,000,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4,618,283,679	4,488,749,750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	4,432,707,174	4,275,858,713
- Nguyên giá	222	VI.5	16,130,121,589	15,341,083,895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.5	-11,697,414,415	-11,065,225,182
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		185,576,505	212,891,037
- Nguyên giá	228		284,040,000	284,040,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-98,463,495	-71,148,963
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	56,171,057,057	56,171,057,057
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56,171,057,057	56,171,057,057
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,734,612,496	7,734,612,496
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.8	7,805,900,000	7,805,900,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-71,287,504	-71,287,504
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		869,027,952	1,203,214,719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		869,027,952	1,200,214,719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.7		3,000,000
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		76,352,107,346	79,311,476,677
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		43,044,709,121	42,406,651,705
I. Nợ ngắn hạn	310		17,292,947,039	16,659,889,623
1. Phải trả cho người bán	311	VI.10	2,234,151,603	423,509,265
2. Người mua trả tiền trước	312	VI.10		39,384,268
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.11	1,091,963,231	802,673,009
4. Phải trả công nhân viên	314	VI.12	1,548,620,467	5,761,957,037
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	140,978,205	
6. Phải trả nội bộ	316			

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 3/2015	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.13	467,742,454	368,405,791
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	VI.9	11,553,807,769	8,892,389,955
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	255,683,310	371,570,298
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		25,751,762,082	25,746,762,082
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	25,751,762,082	25,746,762,082
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
9. Cổ phiếu ưu đãi	339			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	341	VI.15		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		33,307,398,225	36,904,824,972
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		33,307,398,225	36,904,824,972
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.16	21,700,000,000	21,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.16	21,700,000,000	21,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.16		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.16	1,029,300,000	1,029,300,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.16	9,683,703,607	9,683,703,607
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI.16	894,394,618	4,491,821,365
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.16	731,171,365	1,120,824,192
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.16	163,223,253	3,370,997,173
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			

020
 CÔNG TY
 HẠN
 AV
 CHÍNH
 BÈ
 HỒ CHÍ

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 3/2015	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		76,352,107,346	79,311,476,677

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Châu

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CP MAY PHÙ THỊNH - NHÀ BÈ
Mã số thuế: 0303173361

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015	Lũy kế đến cuối Quý 3/2015	Quý 3/2014	Lũy kế đến cuối Quý 3/2014
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.1	17,100,573,380	32,863,422,895	18,308,969,818	43,314,255,359
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	17.1	17,100,573,380	32,863,422,895	18,308,969,818	43,314,255,359
4. Giá vốn hàng bán	11	18	15,058,699,906	28,772,397,334	15,304,115,748	34,860,228,107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,041,873,474	4,091,025,561	3,004,854,070	8,454,027,252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.2	95,246,739	556,265,007	108,155,091	596,029,683
7. Chi phí tài chính	22	19	338,990,719	780,836,288	200,238,746	516,015,727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		209,594,047	505,060,379	109,308,316	308,968,164
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		549,842,081	981,163,299	545,712,164	1,568,488,821
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	1,281,038,312	2,927,681,860	1,439,637,392	4,269,965,667
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [50 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		-32,750,899	-42,390,879	927,420,859	2,695,586,720
12. Thu nhập khác	31		128,947,776	507,861,136	56,095,648	314,333,288
13. Chi phí khác	32		24,994,040	299,393,656	11,118,990	95,504,636
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		103,953,736	208,467,480	44,976,658	218,828,652
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	21	71,202,837	166,076,601	972,397,517	2,914,415,372
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	2,853,348	10,116,381	247,665,026	658,782,610
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	21	68,349,489	155,960,220	724,732,491	2,255,632,762
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không liên kết	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		31	71	334	1,039
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Ngọc Thảo

TP. HỒ CHÍ MINH, ngày 10 tháng 10 năm 2015


 GIÁM ĐỐC CÔNG TY
 (Ký, ghi rõ họ tên)
 NGUYỄN THỊ CHU HƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 3/2015	QUÝ 3/2014
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	166,076,601	2,921,600,017
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	933,909,365	960,246,364
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		106,696,003
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-309,993,999	
- Chi phí lãi vay	06	505,060,379	308,968,164
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,295,052,346	4,297,510,548
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,933,142,059	3,405,739,978
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-929,491,476	-1,052,561,843
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	-343,767,194	-1,292,727,108
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-331,186,767	-327,120,050
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-505,060,379	-308,968,164
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-421,137,705	-1,255,009,069
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-36,605,246	-179,531,227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	660,945,638	3,287,333,045
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-90,909,091	-1,115,679,100
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17,727,273	2,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	424,860,971	419,892,190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	351,679,153	-693,059,637
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 3/2015	QUÝ 3/2014
1	2	3	4
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20,683,173,085	17,838,238,515
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-18,021,755,271	-19,082,092,631
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3,255,000,000	-3,255,000,000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-593,582,186	-4,498,854,116
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	419,042,605	-1,904,580,708
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,673,587,155	3,883,807,378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2,092,629,760	1,979,226,670

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Châu

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015



Nguyễn Thị Thu Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, chế biến, dịch vụ, thương mại, khách sạn, gia công hàng may mặc...
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất mua bán hàng may mặc.
 - Mua bán nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng ngành dệt may, ngành công nghiệp, ngành điện tử, ngành công nghệ thông tin, hàng kim khí điện máy.
 - Giặt tẩy (không tẩy, nhuộm hồ in trên sản phẩm tại trụ sở).
 - Thêu.
 - In trên bao bì (không in, tráng bao bì tại trụ sở).
 - Kinh doanh nhà ở.
 - Môi giới bất động sản.
 - Cho thuê kho bãi.
 - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa.
 - Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.
 - Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).
 - Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế.

II. Niên độ kế toán:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: tiền đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Tỷ giá sử dụng để Quy đổi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá do Ngân hàng Ngoại Thương công bố
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kiểm kê định kỳ

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC có hiệu lực ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-15
Máy móc và thiết bị	7-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

5- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

6- Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

7- Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

8- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ công ty

12- Cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ Cổ tức được công bố

13- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo. Công ty đăng ký hưởng ưu đãi từ năm 2004
- Công ty có chứng khoán đăng ký giao dịch tại Trung tâm gia dịch chứng khoán Hà Nội năm 2006 nên được giảm thêm 50% số thuế TNDN phải nộp 2 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi theo quy định của Luật thuế TNDN
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận tại thời điểm phát hành hóa đơn.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền.	<i>Quý 3/2015</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền mặt:	345,323,350	316,995,045
- Tiền gửi ngân hàng:	1,747,306,410	1,356,592,110
- Tiền đang chuyển:		
- Các khoản tương đương tiền:		
Cộng	2,092,629,760	1,673,587,155
2- Đầu tư ngắn hạn	<i>Quý 3/2015</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ phiếu Cty CP Dệt Việt Thắng		
Cổ phiếu Cty CP Dệt May Đông Á		
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu		
Cộng		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn.	<i>Quý 3/2015</i>	<i>Năm trước</i>
- Phải thu khách hàng:	3,065,940,841	4,950,929,391
- Trả trước cho người bán:	22,000,000	32,762,248
- Phải thu nội bộ:		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:		
- Các khoản phải thu khác:	198,259,297	252,150,558
+ Tạm ứng		
+ Chi hộ	198,259,297	239,904,310
+ BHXH		12,246,248
+ Phải thu khác:		
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác:		
Cộng	3,286,200,138	5,235,842,197
4- Hàng tồn kho.	<i>Quý 3/2015</i>	<i>Năm trước</i>

- Hàng mua đang đi trên đường:		
- Nguyên liệu, vật liệu:	8,669,995	83,688,526
- Công cụ, dụng cụ:		62,502,684
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:		632,697,549
- Thành phẩm:	1,536,412,341	1,695,685,053
- Hàng hóa:		
- Hàng gửi đi bán:		

Cộng giá gốc hàng tồn kho

1,545,082,336

2,474,573,812

5- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.						
Số dư đầu năm:	5,848,907,651	7,821,932,684	1,258,679,160	411,564,400		15,341,083,895
Số tăng trong kỳ:	392,941,403	803,096,136				1,196,037,539
- Mua trong năm:	392,941,403	803,096,136				1,196,037,539
- Đầu tư XDCB hoàn thành:						
- Tăng khác:						
Số giảm trong kỳ:		406,999,845				406,999,845
- Chuyển sang BĐS đầu tư:						
- Thanh lý, nhượng bán:		406,999,845				406,999,845
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ:	6,241,849,054	8,218,028,975	1,258,679,160	411,564,400		16,130,121,589
Giá trị hao mòn lũy kế.						
Số dư đầu năm:	5,187,512,480	4,978,586,186	506,866,739	392,259,777		11,065,225,182
Số tăng trong kỳ:	274,674,698	531,419,770	81,195,742	19,304,623		906,594,833
- Khấu hao trong kỳ:	274,674,698	531,419,770	81,195,742	19,304,623		906,594,833
Số giảm trong kỳ:		274,405,600				274,405,600
- Chuyển sang BĐS đầu tư:						
- Thanh lý, nhượng bán:		274,405,600				274,405,600
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ:	5,462,187,178	5,235,600,356	588,062,481	411,564,400		11,697,414,415
GTCL của TSCĐ hữu hình.						
- Tại ngày đầu năm:	661,395,171	2,843,346,498	751,812,421	19,304,623		4,275,858,713
- Tại ngày cuối kỳ:	779,661,876	2,982,428,619	670,616,679			4,432,707,174

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

- Chi phí xây dựng cơ bản:

Quý 3/2015

Năm trước

56,171,057,057

56,171,057,057

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Dự án xây dựng chung cư

56,171,057,057

56,171,057,057

+ Dự án xây dựng xí nghiệp may

7- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

8- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Đầu tư vào công ty con:

Quý 3/2015

Năm trước

- Đầu tư vào công ty liên kết:

- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Đầu tư dài hạn khác:

7,805,900,000

7,805,900,000

+ Đầu tư chứng khoán dài hạn:

+ Cho vay dài hạn:

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

7,805,900,000

7,805,900,000

Góp vốn vào Cty CP Bất Động Sản Nhà Bè

5,700,000,000

5,700,000,000

Góp vốn vào Cty CP Du Lịch Lagi	500,000,000	500,000,000		
Góp vốn vào Cty CP Việt Thắng	1,605,900,000	1,605,900,000		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:	-71,287,504	-71,287,504		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn:				
Cộng	7,734,612,496	7,734,612,496		
9- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:	<i>Quý 3/2015</i>	<i>Năm trước</i>		
- Vay ngắn hạn:	11,553,807,769	8,892,389,955		
- Vay dài hạn đến hạn trả:				
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả:				
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả:				
Cộng	11,553,807,769	8,892,389,955		
10- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước:	<i>Quý 3/2015</i>	<i>Năm trước</i>		
- Phải trả người bán:	2,234,151,603	423,509,265		
- Người mua trả tiền trước:		39,384,268		
Cộng	2,234,151,603	462,893,533		
11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	<i>Quý 3/2015</i>	<i>Năm trước</i>		
11.1- Thuế phải nộp nhà nước:	1,091,963,231	802,673,009		
- Thuế GTGT:	628,535,324			
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:		413,914,672		
- Thuế thu nhập cá nhân:	463,427,907	388,758,337		
- Các loại thuế khác:				
11.2- Các khoản phải nộp khác:				
- Các khoản phí, lệ phí:				
- Các khoản phải nộp khác:				
Cộng	1,091,963,231	802,673,009		
12- Chi phí phải trả:	<i>Quý 3/2015</i>	<i>Năm trước</i>		
- Phải trả công nhân viên:	1,543,559,635	5,751,851,303		
- Tiền ăn ca:	5,060,832	10,105,734		
- Chi phí phải trả:	140,978,205			
Cộng	1,689,598,672	5,761,957,037		
13- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	<i>Quý 3/2015</i>	<i>Năm trước</i>		
- Tài sản thừa chờ xử lý:				
- Bảo hiểm y tế:				
- Bảo hiểm xã hội:	36,433,663			
- Kinh phí công đoàn:	186,473,000	124,005,000		
- BHXH trả thay lương:				
- Bảo hiểm thất nghiệp:				
- Phải trả về cổ phần hóa:				
- Cổ tức phải trả:				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	239,835,791	239,400,791		
Cộng	462,742,454	363,405,791		
14- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
- Quỹ khen thưởng	63,225,880	340,000,000	342,900,000	60,325,880

- Quỹ phúc lợi	308,344,418	168,550,000	281,536,988	195,357,430
Cộng	371,570,298	508,550,000	624,436,988	255,683,310

15- Vay và nợ dài hạn	<i>Quý 3/2015</i>	<i>Năm trước</i>
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Nợ dài hạn khác	25,746,762,082	25,746,762,082
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Dự phòng phải trả dài hạn		
Cộng	25,746,762,082	25,746,762,082

16- Vốn chủ sở hữu.

16.1- Bảng đối chiếu biến động và Vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước:	21,700,000,000	7,048,972,837	2,922,678,010	4,868,739,192
- Lợi nhuận tăng trong năm				3,370,997,173
- Chia cổ tức				-3,255,000,000
- Trích quỹ				-492,915,000
- Giảm khác			-287,947,240	
Số dư cuối năm trước:	21,700,000,000	7,048,972,837	2,634,730,770	4,491,821,365
Số dư đầu năm nay:	21,700,000,000	9,683,703,607		4,491,821,365
- Tăng vốn trong kỳ:				
- Trích quỹ				-505,650,000
± Lợi nhuận tăng trong kỳ:				163,223,253
- Tăng khác				
- Chia cổ tức năm nay:				-3,255,000,000
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ:	21,700,000,000	9,683,703,607	2,634,730,770	894,394,618

16.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

DVT: 1.000.000 đ

	Quý 3/2015			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của nhà nước	14,708.6	14,708.6		14,708.6	14,708.6	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)	6,991.4	6,991.4		6,991.4	6,991.4	
- Thặng dư vốn cổ phần	1,029.3	1,029.3		1,029.3	1,029.3	
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	22,729.3	22,729.3		22,729.3	22,729.3	

16.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	<i>Quý 3/2015</i>	<i>Năm trước</i>
+ Vốn góp trong năm:		
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	21,700,000,000	21,700,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,255,000,000	

- 16.4- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

16.5- Cổ phiếu:

	Quý 3/2015	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ:		
+ Cổ phiếu thường:	2,170,000	2,170,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	2,170,000	2,170,000
- Số lượng đang được lưu hành:		
+ Cổ phiếu thường:	2,170,000	2,170,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	2,170,000	2,170,000
- Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

16.6- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư tái sản xuất
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
 - + Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

17- Doanh thu.

17.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2015	Năm trước
+ Thành phẩm	82,922,795	
+ Nguyên phụ liệu tiết kiệm		
+ Bán NPL, bao bì khác		31,412,189,038
+ Giá công xuất khẩu	5,010,099,897	2,388,937,437
+ FOB xuất khẩu	6,399,406,113	
+ Giá công lại	17,565,746,610	11,649,698,395
+ Đưa ngoài giá công	3,805,247,479	
Cộng	32,863,422,895	45,450,824,870

17.2- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	10,665,868	5,512,016
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá:	127,455,448	203,766,521
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	417,375,000	417,375,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
Cộng	555,496,316	626,653,537

18- Giá vốn hàng bán:

	Quý 3/2015	Năm trước
- Thành phẩm	58,607,089	211,886,453
- Nguyên phụ liệu tiết kiệm		
- Bán NPL, bao bì khác		
- Giá công xuất khẩu	4,104,995,191	24,042,235,753
- FOB xuất khẩu	6,928,306,483	2,113,942,822
- Giá công lại	14,122,402,367	9,829,289,326
- Đưa ngoài giá công	3,558,086,204	10,381,872,908
Cộng	28,772,397,335	46,579,227,262

19- Chi phí tài chính:

	Quý 3/2015	Năm trước
- Chi phí lãi vay	505,060,379	410,368,959
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	275,775,909	269,320,582

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Cộng	780,836,288	679,689,541
20- Chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>Quý 3/2015</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	1,879,572,246	4,563,054,657
- Chi phí vật liệu quản lý	43,989,341	209,678,318
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	100,500,365	158,707,955
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	328,138,409	322,527,684
- Chi phí khác:	569,051,499	475,104,681
Cộng	2,921,251,860	5,729,073,295
21- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	166,076,601	4,382,087,627
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	-153,106,838	213,778,085
+ Các khoản điều chỉnh tăng:	264,268,162	631,153,085
+ Các khoản chênh lệch tạm thời		
+ Các khoản điều chỉnh giảm:	417,375,000	417,375,000
- Tổng thu nhập chịu thuế:	12,969,763	4,595,865,712
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	2,853,348	1,011,090,457
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:	163,223,253	3,370,997,170

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2015



Nguyễn Thị Thu Hương